



## 16章



- ① ～ばそれまでだ
- ② ～べからず
- ③ ～べく
- ④ ～べくして
- ⑤ ～までのことである





～ばそれまでだ



  $\left. \begin{array}{l} V \text{ ば} / V \text{ た} \\ A \text{ ㇿければ} \\ N / A \text{ な} + \text{であれば} \end{array} \right\} + \text{それまでだ}$  

Ý nghĩa: Thì cũng vô nghĩa

- Ý là chuyện gì đó mà xảy ra thì mọi thứ trở nên vô nghĩa, những thứ đã làm trở nên công cốc



# 例文

1

どんなに苦しくても、あきらめてしまえば  
それまでだ。

2

どれだけお金を持っていたても、死んでしまえば  
それまでだ。

3

自信がないからと言って、挑戦しなければ  
それまでだ。



# ～ばそれまでだ

- ❖ 5. いくら高そうな服を買っても、着なれば**それまでです**。
- ❖ 6. 高性能なパソコンを買っても、壊れてしまえば**それまでだ**。



**Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !**

## ／ ま と め ／

V ば / V た  
A じゃ ければ  
N / A な + であれば

} + それまでだ

Thì cũng vô nghĩa



## ／ ま と め ／

- 1 どれだけ夜遅くまで勉強しても、試験中に( )それまでですよ。  
a 居眠りすれば      b 起きていられれば      c 頑張れば
- 2 旅行の時にビデオカメラを持って行っても、( )それまでだ。  
a 充電していなければ      b 帰宅後すぐに見る気がなければ  
c 重ければ
- 3 花束は( )それまでだが、ウィングラスのような物なら記念品として適当なのではないか。  
a 飾ってしまえば      b 見てしまえば      c 枯れてしまえば





～べからず







# Vる + べからず



## Ý nghĩa: Không được

- Có thể coi là phủ định một cách nhấn mạnh của べき、  
mang tính cấm đoán hơn so với べきではない
- Hay dùng trong những câu thành ngữ hay biểu hiệu



## 例文

1 工事中につき立ち入るべからず。

2 この橋わたるべからず。

3 働かざる者食うべからず。



# ～べからず・～べからざる

- 4. 高齢者を脅し、お金を奪い取るなど許す**べからざる**行為だ。
- 5. 美しい音楽は映画において欠く**べからざる**ものである。



## Playlist

01. Thán Vân Hề
02. Tay Trái Chi Trắng
03. Như Ca
04. Quý Khử Lai Hề
05. Bất Nhiễm
06. Hoa Rơi Thành Bùn
07. Bồ Đề Kệ
08. Hương Mai Như Xưa
09. Tình Sương
10. Mộng Phồn Hoa
11. Trường An Cũ
12. Hồng Trần Triền
13. Như Ý Truyện
14. Thán Tương Tư
15. Hồng Trần
16. Nghe Tuyết
17. Giải Ái
18. Hồng Tường Thán
19. Tình Yêu Khó Cầu
20. Âm Thanh Của Tuyết Rơi

Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

V る + べからず

Không được



## ／ まとめ ／

1 人の一生、( )べからず。

a 急ぐ

b 速い

c 速くなる

2 ( )べからざることを耳にしてしまった。秘密は絶対守らなくては。

a 聞け

b 聞く

c 聞いて、

3 今日の会議でわたしは( )ことを言ってしまった。

a 言うべからず

b 言うべからない

c 言うべからざる





〜ベク





V る + べく



## Ý nghĩa: Để làm

- = するために ・ しようと思って
- Dùng khi muốn nói làm gì đó hết sức để đạt được mục đích nào đó.
- Ở sau không dùng câu mệnh lệnh, nhờ vả.



## 例文

- 1 息子の野菜嫌いを克服すべく、肉と野菜と一緒に料理した。
- 2 来月のテニスの試合に勝つべく、毎日練習している。
- 3 彼女は歌手になるべく、専門学校に通っている。





- ✓ 7. オリンピックに間に合わせる  
べく競技場や道路、新幹線などを  
整備していく予定だ。
- ✓ 8. 多くの力士が横綱になる  
べく、日夜練習に励んでいる。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

V る + べく

Để làm



## ／ ま と め ／

- 1 中学校の同窓会に( )べく、わたしはふるさとに帰った。
- a 参加し                      b 参加する                      c 参加したい
- 2 アルバイトを始めるべく、( )。
- a 彼は必要な書類をそろえた                      b 必要な書類がそろった
- c 必要な書類は何ですか
- 3 これを田中さんに知らせるべく、メールを( )。
- a 書いた                      b 書いておいてください                      c 書いたほうがいいです





4

～べくして





# Vる + べくして



Ý nghĩa: Một cách tất yếu

- = <sup>とうぜん</sup>当然のこと、<sup>ひつぜんてき</sup>必然的に
- Ý muốn nói một việc gì đó xảy ra **không phải ngẫu nhiên**, mà nó là điều đã được **dự đoán từ trước**, là **điều sẽ phải xảy ra** nếu xét trên những tình hình trong quá khứ



## 例文

1 あの夫婦はいつもけんかしていたのだから、  
別れる**べくして**別れたのだと思う。

2 毎日熱心に日本語の勉強していた彼は、  
NIに受かる**べくして**受かった。

3 運転手は免許を持っていなかった。つまり  
その事故は起こる**べくして**起こった事故だ。





～べくして

- ✓ 7. 彼は幼いころから野球選手になるため努力していた。成功する**べくして**成功したのだ。
- ✓ 8. この教科書は売れる**べくして**売れている。これほど例文がわかりやすく、授業に役に立つ本はない。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

V る + べくして

Một cách tất yếu







5

～までのことである





V る / V た + までのことである



Ý nghĩa: Nếu... thì cùng lắm/ Chỉ là

- Nghĩa 1: nếu vậy thì chỉ còn cách là, thường đi với V る
- Nghĩa 2: chỉ làm việc gì đó mà không có ý nào khác,  
thường đi với V た



## 例文

- 1 私は事実を述べた**までのことだ**。
- 2 試験に不合格だったら、また来年挑戦する**までのことだ**。
- 3 バスも電車も止まったら、歩いていく**までのことだ**。



# ～までだ・～までのことだ

- 5. これ以上安くできないのなら、他に安い値段で製造してくれる会社を探す**までのことです**。
- 6. 泊まるホテルが見つからなかったら、漫画喫茶を利用する**までだ**。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

V る／V た + までのことである

Nếu... thì cùng lắm/ Chỉ là



## ／ ま と め ／

1 もしT大学の入学試験に失敗したら、( )までだ。

- a 親にしかられる                      b 来年また挑戦する
- c 親に経済的負担がかかる

2 考えても答えがわからなければ、( )までのことだ。

- a 解答欄を空白にしておく                      b 解答欄には何も書かない
- c 解答欄に何か書く必要はない

3 ちょっと聞き取れなかったので( )までです。誤解しないでください。

- a 聞き返す                      b 聞き返している                      c 聞き返した





# 16章

- ⑥ ～ばそれまでだ: Thì cũng vô nghĩa
- ⑦ ～べからず: Không được
- ⑧ ～べく: Để làm
- ⑨ ～べくして: Một cách tất yếu
- ⑩ ～までのことである: Nếu... thì cùng lắm/Chỉ là



おつかれ  
さまでした!

